

Số: 08/TB/2021

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 02 năm 2021

**THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020**

Đơn vị được thông báo: **TRƯỜNG TCN DÂN TỘC NỘI TRÚ KHÁNH VINH**
Mã số chương: **424**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020 của Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Vinh và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 23 tháng 02 năm 2021;

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Khánh Hòa thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 của Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Vinh như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm).

b/ Quyết toán chi ngân sách:

DVT: triệu đồng

Nội dung	Năm 2019 mang sang	Giao đầu năm	Điều chỉnh Tăng	Điều chỉnh Giảm	Tiết kiệm dự toán chi TX còn lại năm 2020	Tổng dự toán năm 2020 được sử dụng	Số quyết toán năm 2020	Dự toán còn lại: Hủy	Dự toán mang sang năm 2021
L. Loại 070 - 085: KP không TX - Nguồn 12	7,708000		0,000	-0,000000		7,708000	6,246000	1,462000	0,000000
- KP bồi dưỡng kỹ năng nghề cho GV	7,708000					7,708000	6,246000	1,462000	

Nội dung	Năm 2019 mang sang	Giao dầu năm	Điều chỉnh Tăng	Điều chỉnh Giảm	Tiết kiệm dự toán chi TX còn lại năm 2020	Tổng dự toán năm 2020 được sử dụng	Số quyết toán năm 2020	Dự toán còn lại; Hủy	Dự toán mang sang năm 2021
II. Loại 070 - 091: KP không TX- Nguồn 12	0,000000	0,00	88,000	-1,000000	9,00	78,000000	78,000000	0,000000	0,000000
- KP hỗ trợ đào tạo nghề cho LD đang làm việc trong DN nhỏ			88,000	-1,000000	9,00	78,000000	78,000000	0,000000	
III. Loại 070 - 092	29,000000	8.705,00	144,190	1.239,924921	82,00	7.556,265079	7.488,587079	12,678000	55,000000
1. Kinh phí TX - Mã nguồn 13	29,000000	2.714,00	129,090	-174,924921	78,00	2.619,165079	2.564,165079	0,000000	55,000000
- KP lương	28,924921	1.718,00	129,090	-28,924921		1.847,090000	1.807,498965		39,591035
- KP hoạt động theo HS	0,075079	996,00		-146,000000	78,00	772,075079	756,666114		15,408965
2. Kinh phí CCTL - Nguồn 14	0,000000	111,00	0,000	-111,000000	0,00	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000
- 10% TK	0,000000	111,00		-111,000000		0,000000			0,000000
3. KP không TX - Nguồn 12	0,000000	5.880,00	15,100	-954,000000	4,00	4.937,100000	4.924,422000	12,678000	0,000000
- Bổ sung chế độ L.C, Tết ND		33,00	2,100			35,100000	35,100000	0,000000	
- Cấp bù học phí		1.259,00		-249,000000		1.010,000000	1.010,290000	-0,290000	
- Học bổng học sinh DITS		4.248,00		-705,000000		3.543,000000	3.517,432000	25,568000	
- Hỗ trợ khác theo Quyết định 53/2015/QĐ- TTg		168,00	13,000			181,000000	193,600000	12,600000	
- Kinh phí hoạt động của kỹ túc xá phục vụ học sinh ở nội trú		172,00			4,00	168,000000	168,000000	0,000000	

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2c đính kèm)

c/ Thu, chi hoạt động sự nghiệp:

- Thặng dư năm 2019 chuyển sang năm 2020: 0 đồng

- Tổng số thu trong năm 2020: 24.000.000 đồng
 - Tổng số chi trong năm 2020: 24.000.000 đồng (Chi phí: 11.560.000 đồng; 40% CCTL: 4.976.000 đồng; tiết kiệm 6 tháng cuối năm 2020: 1.440.000 đồng; tiết kiệm chi: 6.024.000 đồng).

- Số phải nộp NSNN: 0 đồng

- Thặng dư năm 2020 chuyển sang năm 2021: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2c đính kèm)

d/ Thu, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Thặng dư năm 2019 chuyển sang năm 2020: 437.960.000 đồng (Phải thu học phí học sinh và NSNN phải cấp bù).

- Tổng số phải thu trong năm 2020: 2.102.120.000 đồng.

- Số thu được năm 2020: 1.917.310.000 đồng.

- Tổng số chi trong năm 2020: 1.400.187.618 đồng. 40% CCTL: 414.774.385 đồng.

Tiết kiệm 6 tháng cuối năm 2020: 55.940.000 đồng. Số trích lập quỹ: 42.506.997 đồng.

- Số phải nộp NSNN: 3.901.000 đồng

- Số không thu được: 3.240.000 đồng

- Thặng dư năm 2020 chuyển sang năm 2021: 619.530.000 đồng (Phải thu học phí học sinh và NSNN phải cấp bù).

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2b đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:
 không.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nội dung	Dự toán được giao năm 2020 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2020 (triệu đồng)	So sánh QT/DT (%)	Hủy dự toán (triệu đồng)	Nguyên nhân
* KP không TX - Mã nguồn 12	4.937,100000	4.924,422000	99,743%	12,678000	
- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết ND	35,100000	35,100000	100,000%	0,000000	
- Cấp bù học phí	1.010,000000	1.010,290000	100,029%	-0,290000	
- Học bổng học sinh DTTS	3.543,000000	3.517,432000	99,278%	25,568000	Số lượng học sinh có sự thay đổi so với dự kiến
- Hỗ trợ khác theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg	181,000000	193,600000	106,961%	-12,600000	
- Kinh phí hoạt động của ký túc xá phục vụ học sinh ở nội trú	168	168	100,000%	0,000000	

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

1. Quỹ tiền lương theo ND47 (tính theo số BC được giao): dự toán còn thừa số tiền: 39.591,035 đồng.

2. Kinh phí hoạt động (Hệ TCN):

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2020	Thực hiện năm 2020	Chênh lệch thừa, thiếu
Cộng	772,000	758,764	13,236
1. Kinh phí theo học sinh TCN:		667,764	
* Số học sinh đầu năm		217,070	
- Tuyển tháng 9/2018-2020:			
+ Tốt nghiệp THCS		71,000	
+ Tốt nghiệp THPT		8,000	
- Tuyển tháng 9/2019-2021:			
+ Tốt nghiệp THCS		127,400	
+ Tốt nghiệp THPT		10,670	
* Số học sinh tuyển mới		200,000	
- Tuyển tháng 9/2020-2022:THCS		183,000	
- Tuyển tháng 9/2020-2022:THPT		17,000	
* Số học sinh tốt nghiệp		79,000	
- Tuyển T9/2018-2020:		79,000	
- Số học sinh tính theo tháng học thực tế		247,320	
- Định mức 01 HS		3,000	
- Cộng KP theo HS		741,960	
- 10% CCTL tính lại		74,196	
- Giảm theo Thông báo xét duyệt QT 2019		0,000	
2. Kinh phí hoạt động hệ Giáo dục thường xuyên		134,000	
* Số học sinh có mặt tháng 01 đầu năm		98,000	
+ Khóa 2017-2020		18,000	
+ Khóa 2018-2021		22,000	
+ Khóa 2019-2022		58,000	
+ Khóa 2020-2023		0,000	
- Số học sinh tuyển mới tháng 9		120,000	
+ Khóa 2020-2023		120,000	

Nội dung	Dự toán năm 2020	Thực hiện năm 2020	Chênh lệch thừa, thiếu
- Số học sinh tốt nghiệp		18,000	
+ Khóa 2017-2020		18,000	
- Số học sinh tính theo tháng học thực tế		149,000	
- Số học sinh theo chỉ tiêu được giao		189,000	
+ Năm học 2019-2020		135,000	
+ Năm học 2020-2021		243,000	
- Định mức 01 HS		0,998	
- Cộng KP theo HS(tính theo số HS tính theo tháng học thực tế nhưng tối đa theo số chỉ tiêu được giao)		149,000	
- 10% CCTL tính lại		15,000	
3. Kinh phí hoạt động hệ Giáo dục nghề cho học sinh THCS		0,000	
4. Kinh phí hoạt động hệ Giáo dục nghề cho học sinh THPT		35,000	
* Số học sinh có mặt tháng 01 đầu năm		209,000	
+ Khóa 2019-2020		209,000	
- Số học sinh tuyển mới tháng 9		223,000	
+ Khóa 2020-2021		223,000	
- Số học sinh tính theo tháng học thực tế		216,000	
- Số học sinh theo chỉ tiêu được giao		240,000	
+ Năm học 2019-2020		240,000	
+ Năm học 2020-2021		240,000	
- Định mức 01 HS		0,180	
- Cộng KP theo HS(theo số HS tính theo tháng học thực tế nhưng tối đa theo số chỉ tiêu được giao)		39,000	
- 10% CCTL tính lại		4,000	
5. Giảm trừ tiết kiệm 6 tháng cuối năm		78,000	

Như vậy, ngân sách NN đã cấp thừa số tiền: 13,236 triệu đồng. Điều chỉnh giảm dự toán năm 2021 nguồn 13 của đơn vị số tiền: 13,236 triệu đồng.

3. Xác định nguồn làm lương chuyển năm 2020:

DVT: đồng

S T T	Nội dung	2019 mang sang	Năm 2020			Nhu cầu CCTL 2020	Nguồn CCTL chuyển sang 2021
			Số thu	Số chi	Nguồn CCTL		
	Cộng	207.557.385	1.941.310.000	874.808.038	419.750.385	418.264.223	209.043.547
1	1. 10% CCTL	0			0	0	
2	2. Bù CCTL	0			0	0	0
3	3. Nguồn thu	207.557.385	1.941.310.000	874.808.038	419.750.385	418.264.223	209.043.547
	- Thu BHTN		24.000.000	11.560.000	4.976.000		
	- Thu dịch vụ		1.917.310.000	863.248.038	414.774.385		
	+ Tập huấn		58.390.000	51.390.000	2.800.000		
	+ Cho thuê hội trường		19.500.000	6.820.038	5.071.985		
	+ Bù học phí		1.001.390.000	0	400.556.000		
	+ Thu học phí học sinh trong chỉ tiêu		15.940.000	74.000	6.346.400		
	+ Thu phí thi nghề PT		15.840.000	15.840.000	0		
	+ Thu dạy nghề LĐNT 1956		806.250.000	789.124.000	0		

Trong năm 2020, yêu cầu đơn vị ưu tiên cân đối nguồn làm lương từ nguồn khác (số tiền: 209.043.547 đồng) chuyển từ năm 2020 sang để chi trả nhu cầu chi cải cách tiền lương trong năm 2021 của đơn vị.

4. Phân bổ tiết kiệm chi năm 2020:

DVT: đồng

S T T	Nội dung	Theo Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020		Số đã trích lập theo Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020			Chênh lệch
		Tỷ lệ trích lập	Số được trích	Cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu được để lại	
1	Quỹ PT HDSN	15%	58.705.568	58.705.568	51.425.918	7.279.650	0
2	Quỹ phúc lợi:	35,0%	136.979.659	136.979.659	119.993.810	16.985.849	0
3	Quỹ khen thưởng	10,0%	39.137.046	39.137.046	34.283.946	4.853.100	0
4	Quỹ bổ sung TN	40%	156.548.180	156.548.180	137.135.782	19.412.398	0
	Cộng	100%	391.370.453	391.370.453	342.839.456	48.530.997	0

Thực tế Kinh phí hoạt động định mức nguồn 13 năm 2020 còn mang sang năm 2121 tại Kho bạc Nhà nước: 55.000.000 đồng, trừ 39.591.035 đồng quỹ tiền lương Nghị định 47/2016/NĐ-CP và 13.236.000 đồng dự toán cấp theo số học sinh thực học Sở sẽ trình UBND tỉnh, Sở Tài chính điều chỉnh giảm dự toán năm 2021; số còn lại **2.172.965 đồng**; yêu cầu đơn vị năm 2021 trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015.

- * Tổng chi trong năm 2020: 66.266.349 đồng, gồm:
 - Đơn vị đã chi tăng thu nhập CBCC: 15.523.349 đồng.
 - Chi phúc lợi từ Quỹ phúc lợi: 28.600.000 đồng
 - Chi khen thưởng từ Quỹ khen thưởng: 5.143.000 đồng
 - Chi từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 17.000.000 đồng
- * Như vậy, thu nhập tăng thêm hàng tháng tính theo tổng số tiết kiệm tăng thu nhập và số chi phúc lợi khen thưởng cho cá nhân:
 - + Bình quân tăng thu nhập: 218.000 đồng/người/tháng
 - + Người có thu nhập cao nhất: 274.000 đồng/tháng
 - + Người có thu nhập thấp nhất: 178.000 đồng/tháng

Phần II. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1 Việc chấp hành theo Biên bản và Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2019 của Sở: năm 2020 đã điều chỉnh giảm dự toán nguồn 0113 của đơn vị: dự toán thừa Quỹ tiền lương theo ND47: 28.924.921 đồng.

1.2. Về cơ bản đơn vị đã thực hiện đúng việc lập, chấp hành và quyết toán NSNN năm 2020, tuy nhiên đơn vị tuy nhiên cần lưu ý các nội dung sau:

- Đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng Luật thuế TNCN, GTGT, TNDN, phí, lệ phí... theo quy định hiện hành.

- Kế toán trưởng và Trưởng phòng Đào tạo đơn vị phải có sự phối hợp chặt chẽ, theo dõi số lượng học sinh chính xác.

- Đơn vị có trách nhiệm thực hiện việc theo dõi, quản lý tài sản cố định; thực hiện việc kiểm kê, gắn thẻ tài sản cố định; cho thuê tài sản cố định theo đúng quy định hiện hành.

2. Kiến nghị:

- Điều chỉnh giảm dự toán nguồn 13 năm 2020 của đơn vị: dự toán thừa Quỹ tiền lương theo ND47: 39.591.035 đồng và kinh phí định mức theo học sinh: 13.236.000 đồng.

- Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 số tiền 2.172.965 đồng từ nguồn 13 còn thừa năm 2020 mang sang năm 2021.

Nơi nhận:

- TTCN DTNT KV;
- Sở Tài chính;
- Lưu: KH-TC.



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Trang